

Bản án số: 150/2024/KDTM-PT
Ngày: 11-06-2024
V/v tranh chấp hợp đồng cung cấp,
thi công và lắp đặt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Hương

Bà Lưu Thị Đoàn Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 29 tháng 5, 03 và 11 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2024/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 01 năm 2024 về: “Tranh chấp hợp đồng cung cấp, thi công và lắp đặt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2023/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 925/2024/QĐ-PT ngày 27/02/2024, các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3556/2024/QĐ-PT ngày 21/3/2024 và số 3866/2024/QĐ-PT ngày 17/4/2024.

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH X

Địa chỉ: Tầng A V, G L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Huy H, sinh năm 1979; địa chỉ: C đường A, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 01/5/2023).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần V

Địa chỉ: A T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991; địa chỉ: H đường số E, Khu dân cư C, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 06/UQ-VCG ngày 11/3/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Phạm Thị Thanh T, Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần T4

Địa chỉ: B N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Dương Thị Bích D, sinh năm 1966

Địa chỉ: 1 B, Phường H, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1977

Địa chỉ: 1 M, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần V.

(Tại phiên tòa: Ông H, bà H1 và bà T có mặt; Công ty Cổ phần T4 Tổng hợp xin vắng mặt; bà D và ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện:

* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH X là ông Ngô Huy H trình bày:

Ngày 20/12/2021 Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần Đ1 nay là Công ty Cổ phần V (sau đây gọi tắt là Công ty V1) ký Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 09/2021HĐ/PETROLAND (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 09) có nội dung: Công ty V1 đồng ý cho Công ty X thực hiện gói thầu: “Cung cấp, lắp đặt nội thất và hệ thống MEP cho văn phòng Petroland” tại tầng G Tòa nhà P nay là Tòa nhà V. Theo đó, bên nhận thầu là Công ty X đồng ý nhận thực hiện tất cả các công việc, hạng mục cần thiết để đảm bảo thực hiện Gói thầu “Cung cấp, lắp đặt nội thất và hệ thống MEP cho Văn phòng Petroland” tại tầng 7 Tòa nhà Petroland Tower do Công ty V1 làm chủ đầu tư được quy định chi tiết tại Phụ lục 01A, 01B đính kèm theo Hợp đồng này.

Ngay sau khi ký hợp đồng và nhận được 40% chi phí tạm ứng của Công ty V1, Công ty X đã tiến hành cung cấp vật tư và thi công lắp đặt cho công trình.

Ngày 28/01/2022 Công ty X đã hoàn thành gói thầu và bàn giao công trình cho Công ty V1 nhưng mãi đến ngày 19/3/2022 hai bên mới ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình bàn giao đưa vào sử dụng với sự xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát là Công ty Cổ phần T4 (sau đây gọi tắt là Công ty N2).

Công ty V1 đã thụ hưởng và đưa vào sử dụng công trình từ ngày Công ty X S bàn giao cho đến nay mà không hề có văn bản phản ánh về chất lượng công trình và yêu cầu bảo hành bất kỳ hạng mục nào của công trình.

Trên cơ sở khối lượng đã hoàn thành và đơn giá theo Hợp đồng 09 thì Công ty X đã thi công đạt giá trị thi công chưa bao gồm VAT là: Tổng giá trị công trình là 4.830.000.000 đồng; Giá trị phát sinh ngoài hợp đồng là 289.797.384 đồng; Giá trị đã tạm ứng là 1.932.000.000 đồng; Giá trị còn phải thanh toán là 2.576.745.682 đồng.

Tại Đơn khởi kiện ngày 15/3/2023, Công ty X yêu cầu Tòa án buộc Công ty V1 thanh toán số tiền gốc là 2.576.745.682 đồng, giá trị phát sinh ngoài hợp đồng là 289.797.384 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính là 10 tháng với mức lãi suất 1%/tháng là 257.674.568 đồng. Tổng cộng là 2.834.420.250 đồng.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Công ty X yêu cầu Tòa án buộc Công ty V1 thanh toán số tiền gốc phát sinh theo Hợp đồng 09 là 2.576.745.682 đồng, tiền phát sinh ngoài hợp đồng là 289.797.384 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 24/8/2022 đến ngày 26/9/2023 với mức lãi suất 1%/tháng là 277.773.184 đồng.

** Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty V1, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến như sau:*

Công ty X là đơn vị thi công chính trong Hợp đồng 09. Trong quá trình thi công, Công ty X được phép thuê các đội thi công và mua vật tư trang thiết bị tại các nhà cung cấp để nhằm phục vụ cho hợp đồng. Do đó, hoàn toàn không có việc Công ty TNHH MTV R (sau đây gọi tắt là Công ty R) là đơn vị thi công chính của công trình này.

Về thời gian thi công: Trong thời hạn thi công công trình, phía chủ đầu tư đã có 22 lần đưa ra các chỉ thị công trình về thay đổi, bổ sung các hạng mục thi công. Việc này ảnh hưởng đến thời gian thi công đã thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty X đã có văn bản tường trình cụ thể gửi cho Công ty V1.

Về hồ sơ thanh toán: Chủ đầu tư là Công ty V1 đã tiến hành kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình và những công việc phát sinh trong thời gian 03 tháng. Sau đó, Công ty V1 ký vào biên bản nghiệm thu và bản quyết toán công trình cùng với đơn vị tư vấn giám sát và đơn vị thi công là Công ty X. Đây là chứng cứ xác định số lượng và chất lượng công trình đã hoàn thành. Hiện nay, Công ty V1 đang giữ bản chính 04 bộ hồ sơ quyết toán công trình, chưa trả lại cho Công ty X.

Về thời hạn bảo hành được thỏa thuận trong hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày công trình được đưa vào sử dụng là ngày 28/01/2022. Trong suốt thời gian bảo hành, phía Công ty X không nhận được bất cứ yêu cầu nào của Công ty V1 yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo hành chất lượng công trình. Đến nay đã hết thời hạn bảo hành và tại phiên tòa phía Công ty V1 mới cho rằng chất lượng công trình không đạt là không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, Công ty X không đồng ý yêu cầu phản tố của Công ty V1.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần V là bà Cao Thị Tuyết N, bà Ngô Việt Ngọc T1, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Hữu N1 trình bày:*

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X:

Ngày 20/12/2021 Công ty X và Công ty Cổ phần Đ1 nay là Công ty V1 đã ký Hợp đồng 09. Theo đó, Công ty V1 đồng ý để Công ty X thực hiện gói thầu “Cung cấp, lắp đặt nội thất và hệ thống MEP cho văn phòng Petroland” tại

Tầng G Tòa nhà P do P1 làm Chủ đầu tư. Nội dung cơ bản của hợp đồng và các phụ lục như sau: Thời gian thực hiện hợp đồng là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; Địa điểm thực hiện là tầng 7, Tòa nhà P nay là Tòa nhà V, số A T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị hợp đồng là 4.830.000.000 đồng. Hợp đồng này là Hợp đồng khoán trọn gói đã bao gồm thuế VAT.

Thực hiện hợp đồng, ngày 30/12/2021 Công ty V1 tạm ứng cho Công ty X 40% giá trị hợp đồng, tương đương 1.932.000.000 đồng.

Công ty V1 không thoái thác nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X. Tuy nhiên Công ty V1 chưa đồng ý thanh toán cho Công ty X bởi những lý do sau đây:

- Công ty V1 là chủ thể bị lừa dối khi giao kết hợp đồng: Trong quá trình thương thảo và đàm phán hợp đồng, Công ty V1 luôn làm việc và trao đổi trực tiếp với Công ty X. Tuy nhiên, đơn vị thực hiện gói thầu thi công trên là Công ty R, mà không phải là Công ty X, Công ty X chỉ cho mượn pháp nhân để công ty khác thực hiện gói thầu trên cho Công ty V1 dẫn đến công trình đã không đảm bảo đúng tiến độ thi công và chất lượng công trình, các vật dụng cung cấp tại Văn phòng Công ty V1 không đảm bảo, thường xuyên bị hư hỏng. Điều này là vi phạm quy định tại Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 15.3 Điều 15 Hợp đồng 09.

- Thời gian thực hiện thi công kéo dài so với thỏa thuận:

+ Theo khoản 2.1 Điều 2 Phụ lục 01A quy định: “Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong khoảng thời gian 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng và nhận bàn giao mặt bằng thi công...”. Trên thực tế, thời gian thực hiện gói thầu thi công trên bị kéo dài hơn 47 ngày so với thỏa thuận mà nhà thầu thi công không thông báo bằng văn bản và không được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Công ty X đã có văn bản số 220423.PTL.HLS.PTL.LET.004 ngày 23/4/2023 về việc giải trình tiến độ hoàn thành và bàn giao dự án, kèm theo văn bản trên, Công ty X không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc chậm trễ của mình. Công ty X đã vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của Công ty V1.

+ Theo Biên bản làm việc ngày 26/10/2022 giữa Công ty V1 và Công ty N2 về việc giám sát của Công ty N2 đối với nhà thầu Công ty X trong công tác thi công Văn phòng của Công ty V1 ghi nhận ý kiến của Công ty N2 như sau: “Nagecco xác nhận nhà thầu Hoàng Liên S1 có chậm tiến độ 17 ngày so với hợp đồng ban đầu (sau khi trừ đi các lý do khách quan: dịch bệnh, ngày nghỉ, lễ,...)”. Bên phía Công ty N2 sẽ thu thập hồ sơ để trả lời cho Chủ đầu tư, tuy nhiên, đến nay phía Công ty N2 cũng chưa cung cấp cho Công ty V1.

- Hồ sơ thanh toán chưa hợp lệ:

+ Theo Đơn khởi kiện, Công ty X đề nghị Công ty V1 thanh toán phần giá trị phát sinh ngoài hợp đồng. Theo quy định khoản 2.9 Điều 2 Hợp đồng 09 quy định: “Khi bên B muốn thay đổi bất kỳ loại vật liệu nào hoặc thay đổi bất kỳ

phần thiết kế nào đều phải được sự chấp thuận bằng văn bản”. Tuy nhiên, trong các cuộc họp trước đây, Công ty V1 nhiều lần đề nghị Công ty X S1 cung cấp văn bản của Chủ đầu tư về việc đề nghị làm mới, thay đổi kết cấu, vật dụng so với thỏa thuận trong hợp đồng để Công ty V1 có cơ sở chấp thuận phần phát sinh ngoài hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty X không cung cấp được hồ sơ để chứng minh cho yêu cầu thanh toán của mình đối với phần phát sinh ngoài hợp đồng nên Công ty V1 chưa có cơ sở thanh toán đối với phần này.

+ Theo quy định của pháp luật, các công trình xây dựng cần được nghiệm thu theo từng hạng mục, nghiệm thu hoàn thành công trình, sau khi nghiệm thu toàn bộ công trình thì nhà thầu có trách nhiệm bàn giao đưa công trình cho Chủ đầu tư vào sử dụng. Tuy nhiên, Công ty X thực hiện không đúng theo trình tự của pháp luật và hồ sơ gửi cho Chủ đầu tư là Công ty V1 cũng không phù hợp với thực tiễn:

. Ngày 19/3/2022 Công ty V1 và Công ty X tiến hành nghiệm thu công trình bàn giao đưa vào sử dụng, hồ sơ nghiệm thu bao gồm: Biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình và các phụ lục kèm theo biên bản này, nếu có cùng các tài liệu để làm căn cứ nghiệm thu. Tuy nhiên, Biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng công trình đến 18/4/2022 mới được thực hiện là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 22, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, cũng như thỏa thuận của hai bên tại trang 10/26 Hợp đồng 09: “Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc, từng bộ phận công trình, từng giai đoạn thi công, từng hạng mục công việc trước khi chuyển sang giai đoạn thi công tiếp theo và toàn bộ công trình đưa vào sử dụng”.

. Việc thực hiện nghiệm thu trên thực tế như thế nào, có đúng theo quy định của pháp luật hay không, Công ty V1 không có cơ sở xác định, bởi vì theo hồ sơ nghiệm thu khối lượng chi tiết công việc hoàn thành và biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng được nghiệm thu trong cùng một ngày và cùng một khung giờ, cùng các cá nhân là bất hợp lý về mặt thời gian, chủ thể và không phù hợp với hồ sơ thi công.

+ Theo khoản 7.1.6 Điều 7 Hợp đồng 09 quy định: Bên A được quyền “Được quyền từ chối, không nghiệm thu nếu sản phẩm không đạt chất lượng và từ chối thanh toán khi hồ sơ Bên B cung cấp chưa đầy đủ và hợp lệ”. Nguyên đơn chưa cung cấp hợp lệ về hồ sơ thi công, cụ thể: Hồ sơ thi công còn thiếu các chỉ thị thi công đối với phần công trình phát sinh thêm ngoài hợp đồng. Theo đó, Công ty V1 có căn cứ để tạm ngừng việc thanh toán cho Công ty X.

Vì những lý do trên, Công ty V1 chưa có cơ sở để thanh toán cho Công ty X. Công ty V1 không từ chối nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X, nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty V1 cần kiểm tra lại tính chính xác, khách quan của hồ sơ cũng như chất lượng công việc mà Công ty X đã thực hiện nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên.

Sau khi ký kết biên bản nghiệm thu thì ông Huỳnh Tấn Đ là Tổng giám đốc Công ty X thừa nhận là Công ty X chỉ cho mượn pháp nhân để Công ty R

thi công toàn bộ công trình. Điều này là vi phạm hợp đồng đã ký giữa hai bên. Nội dung trên, ông Đ chỉ trình bày bằng lời nói, không có văn bản.

Về thời hạn bảo hành là 12 tháng và trong 12 tháng này, Công ty V1 nhiều lần thông báo bằng lời nói cho Công ty X về các hư hỏng nhưng không có lập văn bản khiếu nại về yêu cầu bảo hành các nội dung hư hỏng.

Công ty V1 xác nhận công trình chính thức đưa vào sử dụng là vào ngày 19/3/2022, xác nhận hiện nay Công ty V1 đang giữ 04 bộ hồ sơ quyết toán công trình do Công ty X S1 cung cấp, xác nhận Công ty X đã vi phạm thời hạn thi công và chất lượng công trình. Công ty V1 đồng ý thanh toán tiền cho Công ty X nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu thì Công ty V1 sẽ tính toán lại

Tại đơn khởi kiện về yêu cầu phản tố ngày 01/8/2023, Công ty V1 đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng 09 vô hiệu do bị lừa dối theo quy định tại Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ để chứng minh hợp đồng vô hiệu là nội dung ghi âm cuộc họp giữa đại diện Công ty X với Công ty V1. Tại cuộc họp này, ông Đ là Tổng giám đốc của Công ty X có cho biết Công ty X chỉ là đơn vị ký kết hợp đồng thi công với Công ty V1 nhưng đơn vị trực tiếp thi công không phải là Công ty X mà là Công ty R. Đây là sự lừa dối về chủ thể thực hiện hợp đồng. Bị đơn là Công ty V1 cam kết đoạn file ghi âm mà Công ty V1 là file được trích xuất từ điện thoại S2 Note 10 của bà Ngô Việt Ngọc T1 là sự thật của vụ án, không bị cắt xén, thêm bớt và không có đề nghị tiến hành trưng cầu giám định file ghi âm trên.

Vì vậy, Công ty V1 đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng 09 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc Công ty X phải trả lại số tiền đã nhận của Công ty V1 là 1.932.000.000 đồng, Công ty V1 sẽ hoàn trả lại toàn bộ thiết bị mà Công ty X đã lắp đặt theo hiện trạng thực tế.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T4 trình bày:*

Công ty N2 đã thực hiện hợp đồng tư vấn giám sát gói thầu “Cung cấp, lắp đặt nội thất và hệ thống MEP cho văn phòng P1” theo thỏa thuận với Chủ đầu tư là Công ty V1. Công ty N2 luôn phối hợp với Chủ đầu tư và đơn vị thi công, thực hiện công tác giám sát đảm bảo gói thầu thi công đúng theo chất lượng, hồ sơ thiết kế được duyệt.

Gói thầu “Cung cấp, lắp đặt nội thất và hệ thống MEP cho văn phòng P2” đã được chủ đầu tư, nhà thầu thi công và tư vấn giám sát đồng ý ký nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 19/3/2022. Hồ sơ xác nhận giá trị quyết toán dự án được các bên ký ngày 18/4/2022.

** Người làm chứng bà Dương Thị Bích D trình bày:*

Bà D là nhân viên tạp vụ của Công ty V1. Bà D không biết Công ty X. Bà D được Công ty V1 mời làm chứng với nội dung: Trong buổi họp bà D có nghe (Anh Đ) chủ nhận thầu công trình nói là giao trách nhiệm cho Công ty X nhưng Công ty X giao công trình lại cho Công ty R. Bà D chỉ có nghe được như vậy vì phòng họp nhỏ, phòng chỉ che kính, bên ngoài là phòng tiếp tân. Bà D ngồi

nghe. Ngoài ra khi bà **D** dọn dẹp tại tầng 7 trong quá trình thi công thì nghe bảo vệ nói nhân viên thi công ở đây là nhân viên của **Công ty R**.

* Người làm chứng ông **Huỳnh Văn P** trình bày:

Ông **P** là nhân viên bảo vệ của **Công ty V1**, được **Công ty V1** mời làm chứng với nội dung: Ngày 14/12/2022 khi đang trực tại công ty thì có người đàn ông tên **Đ** vô gặp Ban lãnh đạo và phòng pháp chế, khoảng 10 giờ 15 phút, ông **P** có nghe ông **Đ** nói “Thằng em nó làm tiền lương không có ứng cho nó à vậy thằng em nó khóc quá. Bà **T1** nói **Công ty X** đại diện pháp nhân cho anh **T2** Rồng Đỏ hả”. Chỗ ông ngồi gần cửa kính phòng họp nên ông **P** nghe.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2023/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Về hình thức: Xét xử vắng mặt **Công ty Cổ phần T4**.

2. Về nội dung:

2.1 Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn **Công ty TNHH X** về việc buộc bị đơn là **Công ty Cổ phần V** thanh toán số tiền còn lại theo Hợp đồng 09/2021/PETROLAND ngày 20/12/2021 với tiền gốc là 2.937.445.337 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24/8/2022 đến ngày 26/9/2023 là 277.773.184 đồng. Tổng cộng 3.215.218.521 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 27/9/2023 cho đến khi thi hành án xong, **Công ty V1** còn phải trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của **Công ty V1** về việc yêu cầu tuyên Hợp đồng cung cấp, thi công lắp đặt số 09/2021/HĐ/PETROLAND ngày 20/12/2021 vô hiệu do bị lừa dối và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc **Công ty X** hoàn trả cho **Công ty C** số tiền tạm ứng ngày 30/12/2021 là 1.932.000.000 đồng; **Công ty V1** sẽ hoàn trả lại cho **Công ty X** các nội thất, phụ kiện mà **Công ty X** đã lắp đặt tại văn phòng **Công ty V1** theo hiện trạng thực tế.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 03/10/2023 bị đơn **Công ty V1** có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn **Công ty V1** là bà **Nguyễn Thị H1**, bà **Phạm Thị Thanh T** trình bày:

- Hợp đồng 09 vô hiệu vì nguyên đơn đã vi phạm khoản 15.3 Điều 15 của Hợp đồng 09 “Không bên nào được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần Hợp

đồng hoặc bất cứ phần lợi ích hoặc quyền lợi trong hoặc theo Hợp đồng này cho bên thứ 3 nếu không được sự đồng ý của bên kia bằng văn bản”, cụ thể nguyên đơn đã chuyển nhượng việc thực hiện hợp đồng cho Công ty R. Chứng cứ chứng minh là file ghi âm 01 cuộc nói chuyện bằng thiết bị ghi âm là điện thoại S2 Note 10 của bà Ngô Viết Ngọc T1 tại Văn phòng Công ty V1 trong cuộc họp lúc 10 giờ 52 phút ngày 14/12/2022. Theo đó, file ghi âm này thể hiện đã thể hiện ông Huỳnh Tấn Đ (Tổng giám đốc Công ty X) thừa nhận sự việc Công ty X chỉ đứng tên ký trên Hợp đồng 09 nhưng đơn vị trực tiếp thi công toàn bộ các hạng mục tại công trình trên là Công ty R. Hậu quả của việc chuyển nhượng hợp đồng là chất lượng công trình của Hợp đồng 09 không đạt như thỏa thuận, dẫn đến việc Công ty V1 không ký bộ hồ sơ quyết toán công trình.

- Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu tuyên bố Hợp đồng 09 vô hiệu mà là hợp đồng có hiệu lực thì cũng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì:

+ Hoàn toàn không có cơ sở để buộc Công ty V1 phải trả lãi chậm thanh toán vì chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của Công ty V1 vì hồ sơ quyết toán chưa có hóa đơn giá trị gia tăng và chứng thư bảo lãnh bảo hành.

+ Hoàn toàn không có cơ sở để nguyên đơn yêu cầu Công ty V1 thanh toán phần phát sinh ngoài hợp đồng với số tiền là 289.797.384 đồng.

+ Hoàn toàn có căn cứ xác định nguyên đơn đã chậm tiến độ thi công công trình 17 ngày. Mỗi ngày chậm tiến độ bị phạt 30.000.000 đồng. Theo đó, tổng số tiền nguyên đơn phải chịu phạt do chậm tiến độ là 510.000.000 đồng.

- Do đó, Công ty V1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên Hợp đồng 09 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu tuyên bố Hợp đồng 09 vô hiệu thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Không chấp nhận yêu cầu trả lãi chậm thanh toán đối với Công ty V1;

+ Không chấp nhận yêu cầu trả số tiền phát sinh ngoài Hợp đồng 09 là 289.797.384 đồng;

+ Buộc nguyên đơn phải thanh toán tiền phạt do chậm tiến độ thi công với số tiền là 510.000.000 đồng;

+ Buộc nguyên đơn thanh toán lại cho Công ty V1 5% giá trị bảo hành mà Công ty V1 đã tự bảo hành cho công trình tương đương số tiền là 241.500.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty X S1 là ông Ngô Huy H đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty V2, sửa bản án sơ thẩm về phần tính lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty V1 còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Xét, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử lại vụ án mà bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo. Theo đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại vụ án trong phạm vi yêu cầu của các đương sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải thanh toán tiền phạt do chậm tiến độ thi công với số tiền là 510.000.000 đồng và thanh toán lại cho Công ty V1 5% giá trị bảo hành mà Công ty V1 đã tự bảo hành cho công trình tương đương số tiền là 241.500.000 đồng là vượt quá yêu cầu phản tố đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, không phù hợp với quy định tại Điều 270 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không được xem xét.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Đối với yêu cầu tuyên Hợp đồng số 09 vô hiệu do bị lừa dối và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Xét, việc bị đơn cho rằng nội dung file ghi âm cuộc họp ngày 14/12/2022 đã chứng minh Công ty X chuyển nhượng gói thầu cho Công ty R thi công, tuy nhiên:

- Tại phiên tòa sơ thẩm phía bị đơn xác nhận: Cuộc họp ngày 14/12/2022 được bắt đầu vào lúc 10 giờ 15 phút nhưng đến 10 giờ 32 phút mới bắt đầu ghi âm. Như vậy toàn bộ nội dung cuộc họp ngày 14/12/2022 đã không được ghi âm lại. Đại diện bị đơn xác nhận nội dung file ghi âm cuộc họp ngày 14/12/2022 được bị đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm là giữa ông Huỳnh Tấn Đ (đại diện theo pháp luật của Công ty X) và ông Nguyễn Thanh T3 (đại diện theo pháp luật của Công ty V1 thời điểm đó) cùng các nhân viên của Công ty V1 không có nội dung trực tiếp nào ông Đ xác nhận Công ty X chuyển nhượng gói thầu cho Công ty R thi công.

- Tại Đơn đề nghị số 704/2023/CVSK-TAQ7 ngày 18/8/2023 Công ty Cổ phần Đ2 (Đơn vị quản lý tòa nhà P) xác nhận: Với tư cách là Ban quản lý tòa nhà: Công ty Đ2 cung cấp toàn bộ hồ sơ Công ty V1 đăng ký cho Công ty X vào

thi công tháo dỡ văn phòng cũ, thi công hạng mục phòng cháy chữa cháy, thi công lắp đặt nội thất văn phòng và hoàn công cho diện tích 451,5m² tại tầng 7 để làm văn phòng hoạt động của Công ty P3. Công ty Đ2 xác nhận: Công ty P3 chỉ đăng ký cho duy nhất một Công ty X thi công và hoàn công văn phòng 451,5m² tầng 7 với Ban quản lý Tòa nhà P1. Tại các giấy tờ đăng ký thi công và cam kết thi công, chỉ có đại diện Công ty V1 và Công ty X ký tên, đóng dấu. Ngoài ra, không có bất kỳ công ty nào khác tham gia thi công tại 451,5m² tại tầng 7 trong thời gian Công ty V1 bắt đầu đăng ký thi công cho tới khi nghiệm thu hoàn công văn phòng làm việc Công ty P3.

- Công ty N2 là đơn vị tư vấn giám sát công trình trình bày: Công ty N2 luôn phối hợp với chủ đầu tư và đơn vị thi công, thực hiện công tác giám sát đảm bảo gói thầu thi công đúng theo chất lượng, hồ sơ thiết kế được duyệt.

- Tại Văn bản ngày 14/9/2023 Công ty R trình bày: Công ty X và Công ty R có ký kết Hợp đồng thi công số 2021/HĐ/PTL008.COC.01 ngày 20/12/2021 về việc cung cấp vật tư gói thầu “Cung cấp, lắp đặt nội thất và hệ thống MEP cho văn phòng Petroland” tại tầng 7, tòa nhà P. Và tại phiên tòa, Công ty X S1 xác nhận là Công ty R chỉ là đơn vị cung cấp vật tư để Công ty X thi công gói thầu theo Hợp đồng 09.

Theo đó, bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Công ty X chuyển nhượng gói thầu cho Công ty R. Vì vậy, yêu cầu của bị đơn về việc tuyên bố Hợp đồng 09 vô hiệu với lý do bị lừa dối và xử lý hậu quả của việc tuyên bố Hợp đồng 09 vô hiệu là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

[3.2] Đối với ý kiến về việc không chấp nhận yêu cầu trả số tiền phát sinh ngoài Hợp đồng 09 là 289.797.384 đồng:

Xét, tại Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành ngày 18/4/2022 và Biên bản nghiệm thu khối lượng chi tiết công việc hoàn thành ngày 18/4/2022 đều thể hiện cụ thể nội dung công việc phát sinh ngoài hợp đồng, có xác nhận của đại diện Công ty V1, đại diện Công ty X S1 và đại diện Công ty N2 về việc đồng ý nghiệm thu khối lượng theo hai biên bản nghiệm thu này.

Theo đó, có cơ sở xác định nguyên đơn đã thực hiện các công việc phát sinh ngoài Hợp đồng 09 với số tiền là 289.797.384 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Vì vậy, nội dung kháng cáo này của bị đơn là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

[3.3] Đối với ý kiến về việc không chấp nhận thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng 09 với các lý do sau: Công ty X đã chậm tiến độ; Hồ sơ thanh toán chưa có hóa đơn giá trị gia tăng; Hồ sơ thanh toán chưa có cam kết bảo lãnh và chứng thư bảo lãnh bảo hành.

[3.3.1] Xét lý do Công ty X chậm tiến độ:

Tại khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng 09 quy định: Bên B phải tuân thủ bảng tiến độ thi công đã được bên A phê duyệt. Tiến độ thi công chi tiết được duyệt là cơ sở để bên A kiểm soát tiến độ thi công của bên B và áp dụng các hình phạt nêu tại Điều 9 của Hợp đồng. Tại khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng 09 quy định về phạt chậm tiến độ. Theo đó, Hợp đồng 09 không có quy định nào về việc không thanh toán do chậm tiến độ. Vì vậy, lý do không chấp nhận thanh toán này của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Ngoài ra, tại Thông báo số 97/TB-PETROLAND ngày 28/01/2022 Công ty V1 gửi Công ty X có nội dung: Bằng văn bản này, Công ty P3 thông báo chậm nhất đến ngày 30/01/2022 nếu Nhà thầu vẫn chưa hoàn thiện thi công thì Công ty P3 sẽ chấm dứt Hợp đồng 09 với Công ty X và sẽ thu hồi toàn bộ số tiền đã tạm ứng, yêu cầu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định của hợp đồng. Theo đó, phía bị đơn đã có sự gia hạn thêm thời hạn thi công cho Công ty X chậm nhất là đến ngày 30/01/2022 phải hoàn thành xong công trình. Vì vậy, có căn cứ xác định Công ty X đã thực hiện việc bàn giao công trình vào ngày 28/01/2022 cho Công ty V1 là không có sự chậm trễ theo đúng như Thông báo số 97/TB-PETROLAND của Công ty V1.

[3.3.2] Xét lý do hồ sơ thanh toán chưa có hóa đơn giá trị gia tăng:

Tại điểm 5.1.5 khoản 5.1 Điều 5 Hợp đồng 09 quy định: “Việc thanh toán cho bên B sẽ chỉ được thực hiện sau khi bên B nộp Hóa đơn thuế GTGT tương ứng với số tiền đã được bên A nghiệm thu giá trị hoàn thành và các hồ sơ chứng từ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. Bên B chỉ xuất Hóa đơn thuế GTGT sau khi giá trị thanh toán đã được Bên A và các bên có liên quan xác nhận, ký tên, đóng dấu”.

Ngày 23/8/2022 Công ty X có gửi cho Công ty V1 một Hóa đơn giá trị gia tăng số (Chưa cấp số) xác định tổng giá trị của khối lượng thi công cho Công ty V1 là 4.869.445.337 đồng nhưng do Công ty V1 chưa xác nhận ký tên đóng dấu giá trị thanh toán nên Công ty X chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Theo đó, việc Công ty X chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng chính thức là do lỗi của Công ty V2. Vì vậy, lý do không chấp nhận thanh toán này của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.3.3] Xét lý do hồ sơ thanh toán chưa có chứng thư bảo lãnh bảo hành:

Tại khoản 3.3 Điều 3 Phụ lục 1A của Hợp đồng 09 các bên thỏa thuận: Bên B (Công ty X) cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành bằng 5% giá trị quyết toán hợp đồng (giá trị quyết toán sau thuế) cho thời gian bảo hành theo quy định hợp đồng.

Xét, trên cơ sở thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn, có cơ sở xác định bị đơn chưa ký xác nhận tài liệu là Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành do nguyên đơn lập, hai bên chưa xác định giá trị quyết toán của hợp đồng. Theo đó, nguyên đơn không thể cung cấp bảo lãnh bảo hành theo thỏa thuận. Ngoài ra, căn cứ Điều 5 Phụ lục 1A của Hợp đồng 09 thì hiện nay thời hạn bảo

hành công trình đã hết. Theo đó, việc nguyên đơn cung cấp bảo lãnh bảo hành là không còn cần thiết.

Vì vậy, lý do không chấp nhận thanh toán này của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.4] Về yêu cầu khởi kiện:

Tại Đơn khởi kiện ngày 15/3/2023, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc là 2.576.745.682 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính là 10 tháng với mức lãi suất 1%/tháng là 257.674.568 đồng. Tổng cộng là 2.834.420.250 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc phát sinh trong Hợp đồng 09 là 2.576.745.682 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 24/8/2022 đến ngày 26/9/2023 với mức lãi suất 1%/tháng là 277.773.184 đồng.

Theo đó, bản án sơ thẩm lại xác định nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc phát sinh trong Hợp đồng 09 là 2.937.445.337 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24/8/2022 đến ngày 26/9/2023 là 277.773.184 đồng, tổng cộng là 3.215.218.521 đồng là không phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có sai sót về số liệu, nên cần xác định lại cho đúng.

Theo Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành do nguyên đơn lập thì giá trị công việc nguyên đơn đã thực hiện theo Hợp đồng 09 là 4.218.948.298 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) và giá trị công việc nguyên đơn đã thực hiện ngoài Hợp đồng 09 là 289.797.384 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT), giá trị tạm ứng là 1.932.000.000 đồng và số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 2.576.745.682 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Xét, bị đơn thừa nhận đã nhận được 04 bộ hồ sơ thanh quyết toán, trong đó có tài liệu là Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành do nguyên đơn lập nêu trên nhưng không có bất cứ phản đối nào. Theo đó, bị đơn thừa nhận số liệu quyết toán hợp đồng theo Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành do nguyên đơn lập nhưng không đồng ý thanh toán với các lý do đã nêu trên.

Tại khoản 3.3 Điều 3 Phụ lục 1A của Hợp đồng 09 các bên thỏa thuận: Thanh toán đến 100% giá trị quyết toán của hợp đồng trừ đi giá trị tạm ứng sau khi bên B (Công ty X) hoàn thành các công việc theo thỏa thuận hợp đồng được bên A (Công ty V1) cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng và bên A đã nhận được hồ sơ đề nghị quyết toán hợp lệ. Thời hạn thanh toán trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quyết toán hợp lệ.

Xét, như đã phân tích nêu trên, căn cứ khoản 3.3 Điều 3 Phụ lục 1A của Hợp đồng 09 thì bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn lại của Hợp đồng 09 là 2.576.745.682 đồng trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quyết toán hợp lệ là ngày 16/11/2022 (ngày mà phía bị

đơn xác nhận đã nhận Nhật ký thi công). Theo đó, thời hạn cuối cùng bị đơn phải thanh toán là ngày 14/12/2022.

Tại khoản 9.5 Điều 9 của Hợp đồng 09 quy định: “Trong trường hợp Bên A chậm thanh toán so với nghĩa vụ của Bên A phải thực hiện như quy định tại Hợp đồng này, bên A sẽ chịu mức lãi suất phạt chậm thanh toán theo quy định của Ngân hàng T5”.

Xét, thời hạn cuối cùng bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn lại của Hợp đồng 09 là 2.576.745.682 đồng là ngày 14/12/2022 nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán là chậm thanh toán nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu áp dụng lãi suất 1%/tháng là tự nguyện, có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

Theo đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc là 2.576.745.682 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 26/9/2023 (09 tháng 11 ngày) với mức lãi suất 1%/tháng là 241.355.179 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi chậm thanh toán là 36.418.005 đồng (277.773.184 đồng - 241.355.179 đồng).

[4] Từ những nhận định nêu trên, phù hợp với phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, cần sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần V.

Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần V thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền còn lại theo Hợp đồng 09/2021/PETROLAND ngày 20/12/2021 với tiền gốc là 2.576.745.682 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 26/9/2023 là 241.355.179 đồng. Tổng cộng là 2.818.100.861 đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc buộc Công ty Cổ phần V thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền lãi chậm thanh toán là 36.418.005 đồng

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần V về việc yêu cầu tuyên Hợp đồng cung cấp, thi công lắp đặt số 09/2021/HĐ/PETROLAND ngày 20/12/2021 vô hiệu do bị lừa dối và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, cụ thể: Buộc Công ty TNHH X hoàn trả cho Công ty Cổ phần V số tiền tạm ứng ngày 30/12/2021 là 1.932.000.000 đồng; Công ty Cổ phần V sẽ hoàn trả lại cho Công ty X các nội thất, phụ kiện mà Công ty TNHH X đã lắp đặt tại văn phòng Công ty Cổ phần V theo hiện trạng thực tế.

4. Về án phí:

4.1. Công ty TNHH X phải chịu án phí sơ thẩm là 3.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 44.344.203 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0015818 ngày 14/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH X được hoàn lại số tiền là 41.344.203 đồng.

4.2. Công ty Cổ phần V phải chịu án phí sơ thẩm là 91.362.017 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.980.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0037149 ngày 14/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần V còn phải nộp bổ sung số tiền là 56.382.017 đồng.

4.3. H1 lại cho Công ty Cổ phần V số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0037397 ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Quốc Thịnh